

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ WEWAY GROUP**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ WEWAY GROUP

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: WEWAY GROUP TRADE AND INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109549687

**3. Ngày thành lập:** 12/03/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 2 ngách 164 ngõ 43 Cổ Nhuế, Phường Cổ Nhuế 2, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0962938656

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                   | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                                                                              | 1410     |
| 2.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                           | 4101     |
| 3.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                     | 4102     |
| 4.  | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                               | 4211     |
| 5.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                | 4212     |
| 6.  | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                    | 4221     |
| 7.  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                         | 4222     |
| 8.  | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                          | 4223     |
| 9.  | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                           | 4229     |
| 10. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                    | 4291     |
| 11. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                             | 4292     |
| 12. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                       | 4293     |
| 13. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời.<br>- Chia tách đất với cải tạo đất (ví dụ: đắp, mở rộng đường, cơ sở hạ tầng công...). | 4299     |
| 14. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                      | 4311     |
| 15. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(không bao gồm dò mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng)                                                                                                                                      | 4312     |
| 16. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                       | 4321     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 17. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4322 |
| 18. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như:<br>+ Thang máy, thang cuốn,<br>+ Cửa cuốn, cửa tự động,<br>+ Dây dẫn chống sét,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,<br>+ Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung.                                                        | 4329 |
| 19. | Hoàn thiện công trình xây dựng<br>Chi tiết: Lắp đặt thiết bị nội thất                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4330 |
| 20. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết: + Xây dựng nền móng, bao gồm cả ép cọc,<br>+ Các công việc về chống ẩm và chống thấm nước,<br>+ Chống ẩm các toà nhà,<br>+ Đào giếng (trong ngành khai thác mỏ),<br>+ Lắp dựng các kết cấu thép không thể sản xuất nguyên khối,<br>+ Uốn thép,<br>+ Xây gạch và đặt đá,<br>+ Lợp mái các công trình nhà để ở... | 4390 |
| 21. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4641 |
| 22. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự                                                                                                            | 4649 |
| 23. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày                                                                                                                                                                                                                                        | 4659 |
| 24. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>Bán buôn xi măng<br>Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>Bán buôn kính xây dựng<br>Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>Bán buôn đồ ngũ kim                                                                                          | 4663 |
| 25. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép                                                                                                                                                                                                                                                             | 4669 |
| 26. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4690 |
| 27. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                             | 4711 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 28. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket)<br>Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket)                                                                                                                                                                                                             | 4719        |
| 29. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752        |
| 30. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                        | 4759        |
| 31. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4771        |
| 32. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ bán lẻ vàng, sừng, đạn, tem và tiền kim khí)                                                                                                                                                                                                                                                     | 4773        |
| 33. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ lưu trú                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5510        |
| 34. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán Bar, vũ trường)                                                                                                                                                                                                                                             | 5610        |
| 35. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5621        |
| 36. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5629        |
| 37. | Dịch vụ phục vụ đồ uống (trừ kinh doanh quán bar)                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5630        |
| 38. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                                                                                                                                                                     | 6810        |
| 39. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>(Loại trừ hoạt động tư vấn pháp luật)<br>Chi tiết:<br>Dịch vụ môi giới bất động sản<br>Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản<br>Dịch vụ tư vấn bất động sản<br>Dịch vụ quản lý bất động sản                                                                                                  | 6820(Chính) |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 40. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Hoạt động đo đạc bản đồ<br>Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước<br>Thiết kế quy hoạch xây dựng<br>Thiết kế kiến trúc công trình<br>Thiết kế kết cấu công trình dân dụng – công nghiệp Thiết kế cơ- điện công trình Thiết kế cấp - thoát nước công trình Thiết kế xây dựng công trình giao thông; thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật;<br>Thẩm tra thiết kế xây dựng<br>Kiểm định xây dựng | 7110 |
| 41. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật<br>(Không bao gồm hoạt động của phòng thí nghiệm của cảnh sát)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7120 |
| 42. | Quảng cáo<br>(không bao gồm quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7310 |
| 43. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất<br>Thiết kế thời trang liên quan đến dệt, trang phục, giày, đồ trang sức, đồ đạc và trang trí nội thất khác, hàng hóa thời trang khác cũng như đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7410 |
| 44. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>Chi tiết: Hoạt động của các đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (trừ Trung tâm dịch vụ việc làm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7810 |
| 45. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7911 |
| 46. | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết : Kinh doanh lữ hành quốc tế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7912 |
| 47. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7990 |
| 48. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Trừ tổ chức họp báo)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8230 |
| 49. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa (Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8299 |
| 50. | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 9524 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông     | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | TẠ VĂN THẮNG    | Thôn Nam Hải, Xã Thái Độ, Huyện Thái Thụy, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam                  | Cổ phần phổ thông         | 75.000     | 750.000.000           | 75,000    | 034093005774                                                                                |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Tổng số                   | 75.000     | 750.000.000           | 75,000    |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | TRẦN QUANG MINH | Xóm 18, Xã Xuân Vinh, Huyện Xuân Trường, Tỉnh Nam Định, Việt Nam                     | Cổ phần phổ thông         | 10.000     | 100.000.000           | 10,000    | 163207163                                                                                   |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Tổng số                   | 10.000     | 100.000.000           | 10,000    |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                      |                                                                        |                           |        |             |        |           |
|---|----------------------|------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|--------|-----------|
| 3 | NGUYỄN THỊ THU HUYỀN | Khu 4b, Phường Cẩm Thành, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 15.000 | 150.000.000 | 15,000 | 101191450 |
|   |                      |                                                                        | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |           |
|   |                      |                                                                        | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |           |
|   |                      |                                                                        | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |           |
|   |                      |                                                                        | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |           |
|   |                      |                                                                        | Tổng số                   | 15.000 | 150.000.000 | 15,000 |           |
|   |                      |                                                                        |                           |        |             |        |           |

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

\* Ho và tên: TA VĂN THẮNG

Chức danh: *Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Ngày cấp: 12/09/2019      Nơi cấp: Cục cảnh sát QLHC về TTXH

Chỗ ở hiện tại: Số 12 ngách 164 ngõ 43 Cổ Nhuế, Phường Cổ Nhuế 2, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội